

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

MẪU SỐ B01a-DN

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		46.089.614.650	33.639.853.777
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	6.929.046.975	12.213.596.405
1. Tiền	111		1.329.046.975	3.213.596.405
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.600.000.000	9.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	31.000.000.000	9.600.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		31.000.000.000	9.600.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		7.072.704.101	10.730.137.222
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	1.552.959.500	1.552.959.500
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		-	48.000.000
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.04	7.072.704.101	10.682.137.222
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(1.552.959.500)	(1.552.959.500)
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		1.087.863.574	1.096.120.150
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		415.366.852	400.632.464
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.19	672.496.722	695.487.686
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		27.439.146.640	27.450.373.564
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220	V.09	306.869.140	318.096.064
1. TSCĐ hữu hình	221		306.869.140	318.096.064
- Nguyên giá	222		2.495.223.143	2.495.223.143
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.188.354.003)	(2.177.127.079)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230		-	-
IV. Bất động sản đầu tư	240		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	250	V.08	-	-
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260	V.02	27.132.277.500	27.132.277.500
1. Đầu tư vào công ty con	261		27.132.277.500	27.132.277.500
VII. Tài sản dài hạn khác	270		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		73.528.761.290	61.090.227.341

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

MẪU SỐ B01a-DN

Đơn vị tính: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		11.763.908.395	13.394.959.920
I. Nợ ngắn hạn	310		11.397.611.289	13.028.662.814
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.17		3.850.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.19	412.626.925	86.577.450
5. Phải trả người lao động	315		107.279.000	182.560.000
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.20	-	48.000.000
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.21	11.945.523	1.649.458.523
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	V.25	10.686.198.491	10.987.755.491
13. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		179.561.350	70.461.350
II. Nợ dài hạn	330		366.297.106	366.297.106
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343	V.25	366.297.106	366.297.106
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400	V.27	61.764.852.895	47.695.267.421
I. Vốn chủ sở hữu	410		61.764.852.895	47.695.267.421
1. Vốn góp chủ sở hữu	411		32.628.180.000	32.628.180.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		32.628.180.000	32.628.180.000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		29.136.672.895	15.067.087.421
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420A		6.710.042.421	8.444.946.622
- LNST chưa phân phối kỳ này	420B		22.426.630.474	6.622.140.799
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		73.528.761.290	61.090.227.341

Người lập biểu

Trần Thị Vân

Kế toán trưởng

Nguyễn Hữu Khiêm

Phê duyệt, ngày 17 tháng 07 năm 2026



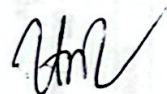
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mẫu số B02a-DN

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	-	-	-	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		-	-	-	-
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	-	-	-	-
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp (20=10-11)	20		-	-	-	-
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21	VI.04	-	-	-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.05	10.901.548.785	282.575.619	23.381.159.636	456.127.878
8. Chi phí tài chính	23	VI.06	-	-	-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.09	-	-	-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.09	475.230.149	422.587.101	924.529.162	815.019.667
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		10.426.318.636	(140.011.482)	22.456.630.474	(358.891.789)
12. Thu nhập khác	31	VI.07	-	68.972.890	-	68.972.890
13. Chi phí khác	32	VI.08	-	-	30.000.000	23.944.000
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-	68.972.890	(30.000.000)	45.028.890
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		10.426.318.636	(71.038.592)	22.426.630.474	(313.862.899)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	-	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		10.426.318.636	(71.038.592)	22.426.630.474	(313.862.899)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		-	-	-	-
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		-	-	-	-

Người lập biểu



Trần Thị Vân

Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Khiêm

Phê duyệt, ngày 17 tháng 07 năm 2026



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý II năm 2026

MẪU SỐ B03a-DN
Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01			126.000.000
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(201.595.272)	(159.767.309)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(917.777.391)	(744.482.120)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3.796.255.267	103.928.768
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		22.193.948	(565.427.897)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2.699.076.552	(1.239.748.558)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(2.600.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		(21.400.000.000)	2.800.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		23.204.828.018	47.664.164
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.804.828.018	247.664.164
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(9.788.454.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(9.788.454.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(5.284.549.430)	(992.084.394)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		12.213.596.405	2.262.982.916
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		6.929.046.975	1.270.898.522

Người lập biểu

Trần Thị Vân

Kế toán trưởng

Nguyễn Hữu Khiêm

Phê duyệt, ngày 17 tháng 07 năm 2026

Giám đốc



Đào Văn Dũng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn.

Công ty Cổ phần Khai thác, Chế biến Khoáng sản Hải Dương (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Mỏ đá vôi Thống Nhất Hải Hưng được thành lập và đi vào hoạt động từ năm 1958. Đến năm 1977 được đổi tên là Công ty Khai thác, Chế biến đá và Khoáng sản Hải Dương. Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 2740/QĐ-UB ngày 04 tháng 07 năm 2003 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0403000075 ngày 18 tháng 07 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp. Hiện tại, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 11 ngày 05 tháng 08 năm 2025, mã số thuế 0800282498.

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2026 là 32.628.180.000 đồng (Bằng chữ: Ba mươi hai tỷ sáu trăm hai mươi tám triệu một trăm tám mươi nghìn đồng chẵn) tương ứng 3.262.818 cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh.

Sản xuất công nghiệp: Khai thác chế biến khoáng sản

3. Ngành nghề kinh doanh.

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty: Khai thác chế biến đá làm nguyên liệu, sản xuất vật liệu xây dựng; Khai thác và chế biến đất sét; Khai thác chế biến Bauxits; Khai thác cát đất đồi; Sửa chữa cơ khí – điện; Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

Công ty đang ngừng hoạt động khai thác đá do các mỏ đá được cấp phép đã hết thời hạn khai thác. Do vậy hiện tại công ty chỉ còn hoạt động gửi tiền ngân hàng và đầu tư vào công ty con.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có trụ sở chính tại Số 87 Vũ Mạnh Hùng, TDP Phú Thứ 2, Phường Nhị Chiểu, Thành Phố Hải Phòng. Công ty chỉ đầu tư vào một công ty con là Công ty Cổ phần Đức Chung Thái Nguyên có trụ sở chính tại Xóm Đồng Mầu, Xã Quang Sơn, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam. Hoạt động kinh doanh chính của công ty con này là khai thác, chế biến đá làm nguyên liệu, sản xuất vật liệu xây dựng. Tại ngày kết thúc năm tài chính, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại công ty con này là 99,99%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ phần sở hữu tương đương với tỷ lệ vốn góp.

7. Số lượng người lao động tại thời điểm cuối niên độ hoặc số lượng người lao động bình quân trong niên độ.

Số lao động tại thời điểm 30/06/2026 là 9 người.

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

Các thông tin trên Báo cáo tài chính có thể so sánh được

9. Thuyết minh các thông tin khác trên Báo cáo tài chính theo quy định pháp luật có liên quan như pháp luật doanh nghiệp, pháp luật chứng khoán.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm: Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và lập báo cáo tài chính là đồng Việt Nam (VNĐ)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính quý II năm 2026.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực kế toán do Bộ Tài chính ban hành trong việc lập báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN, ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN VÀ CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Công ty không có ảnh hưởng trong việc chuyển đổi Báo cáo tài chính

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kỳ kế toán

Công ty không có nghiệp vụ phát sinh liên quan đến tỷ giá hối đoái

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế dùng để chiết khấu dòng tiền

Công ty áp dụng lãi suất thực tế tại thời điểm phát sinh của Ngân hàng giao dịch

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng, có khả năng thanh toán cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc sau khi loại trừ đi các tổn thất theo các quy định hiện hành

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào Công ty con

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Công ty con là các Công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

6. Nguyên tắc kế toán công nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền quý.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Trong kỳ kế toán Công ty không lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao:

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

**Thời gian khấu hao
(năm)**

Nhà cửa, vật kiến trúc	25
Máy móc, thiết bị	04 - 16
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	07 - 10
Thiết bị dụng cụ, quản lý	05 - 14

9. Nguyên tắc kế toán tài sản sinh học.

Công ty không có phát sinh trong kỳ

10. Nguyên tắc kế toán các loại hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Công ty không có phát sinh trong kỳ

11. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ.

Công ty không có phát sinh trong kỳ

12. Nguyên tắc kế toán phải trả người bán.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả.

13. Nguyên tắc kế toán phải trả cổ tức, lợi nhuận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phí tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phí tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và có danh sách chốt quyền cổ đông nhận cổ tức.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chờ phân bổ.

16. Nguyên tắc kế toán các khoản dự phòng phải trả.

Một khoản dự phòng phải trả được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ đã xảy ra, doanh nghiệp có nghĩa vụ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới), được đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó, và chắc chắn về sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu thanh toán nghĩa vụ nợ.

17. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

Không phát sinh nghiệp vụ liên quan đến thuế TNDN hoãn lại

18. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính.

Các khoản vay, nợ thuê tài chính có thời gian trả nợ trên 12 tháng kể từ ngày lập Báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

19. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Các chi phí liên quan trực tiếp đến các khoản vay (trừ lãi vay phải trả) được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ các khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

20. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

21. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp bao gồm lợi nhuận từ các năm trước để lại và lợi nhuận thực hiện trong kỳ.

22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm(5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Doanh thu hoạt động tài chính:

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Thu nhập khác: Là các khoản thu nhập không phải là doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ, doanh thu hoạt động tài chính.

23. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

Là các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

24. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Được ghi nhận khi trong kỳ kế toán có phát sinh doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ. Việc tính giá vốn đã tuân thủ nguyên tắc phù hợp, nguyên tắc nhất quán.

25. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Là các khoản chi phí được ghi nhận liên quan đến hoạt động tài chính như: Lãi vay, lỗ đầu tư tài chính...

26. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Chi phí bán hàng: Là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường. Các khoản chi phí này phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

27. Nguyên tắc kế toán bán, thanh lý TSCĐ, bất động sản đầu tư.

28. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong kỳ hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 17%.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại: Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

29. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là bên liên quan nếu cùng được kiểm soát chung hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VNĐ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	50.778.430	11.927.875
- Tiền gửi không kỳ hạn	1.278.268.545	3.201.668.530
+ Vietinbank CN Đông Hải Dương	1.119.207.551	2.902.841.051
+ BIDV Hoàng Thạch	159.060.994	298.827.479
- Tiền đang chuyển	-	-
- Các khoản tương đương tiền*	5.600.000.000	9.000.000.000
Cộng	6.929.046.975	12.213.596.405

* Tiền gửi kỳ hạn 01 tháng tại NHTM CP công thương Việt Nam và NHTM CP ĐT&PT Việt Nam: Lãi suất 4,75%/năm

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh: Không

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Ngắn hạn	31.000.000.000	-	-	9.600.000.000	9.600.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-	-	-
- Trái phiếu	-	-	-	-	-	-
Ngân hàng BIDV *	17.000.000.000	-	-	7.600.000.000	7.600.000.000	-
Ngân hàng Vietinbank **	14.000.000.000	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000	-
Dài hạn	-	-	-	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-	-	-
- Trái phiếu	-	-	-	-	-	-

* Tiền gửi có kỳ hạn tại NH TMCP ĐT&PT Việt Nam

** Tiền gửi có kỳ hạn tại NH TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết):

	Số cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	27.132.277.500	27.132.277.500	-	27.132.277.500	27.132.277.500	-
- Công ty cổ phần Đức Chung Thái Nguyên(1)	27.132.277.500	27.132.277.500	-	27.132.277.500	27.132.277.500	-

3. Phải thu của khách hàng

a. Phải thu khách hàng ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
- Công ty TNHH Đức Thành	282.248.000	282.248.000	282.248.000	282.248.000
- Công ty TNHH Sơn Thịnh	305.471.000	305.471.000	305.471.000	305.471.000
- Công ty TNHH MTV TM & VT Đại Phú	163.020.500	163.020.500	163.020.500	163.020.500
- Công ty CP thương mại Thành Vinh	181.051.800	181.051.800	181.051.800	181.051.800
- Cty TNHH Ánh Dương	163.061.700	163.061.700	163.061.700	163.061.700
- Các khoản phải thu khách hàng khác	458.106.500	458.106.500	458.106.500	458.106.500
Cộng:	1.552.959.500	1.552.959.500	1.552.959.500	1.552.959.500

b. Phải thu khách hàng dài hạn

c. Phải thu khách hàng là các bên liên quan

4. Phải thu khác

	Số cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a. Ngắn hạn				
Tiền ký quỹ cải tạo phục hồi môi trường *	4.845.637.170	-	8.404.823.395	-
Mô Hàm Long	1.041.627.941	-	1.041.627.941	-
Mô Tân Sơn	1.531.598.368	-	1.531.598.368	-
Mô Áng Rong	2.272.410.861	-	2.272.410.861	-
Mô Áng Bát	-	-	3.559.186.225	-
Lãi ký quỹ được hưởng	1.469.783.245	-	2.133.937.652	-
Lãi dự thu tiền gửi	745.710.683	-	142.293.700	-
Phí không dùng	1.573.003	-	1.082.475	-
Tạm ứng	10.000.000	-	-	-
Cộng:	7.072.704.101	-	10.682.137.222	-

b. Dài hạn

c. Phải thu từ hợp đồng BCC mà doanh nghiệp đồng kiểm soát

* Tiền ký quỹ cải tạo phục hồi môi trường các mô Hàm Long, Tân Sơn, Áng Rong

5. Tài sản thiếu chờ xử lý : Không

6. Nợ xấu

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị ghi sổ	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng có khả năng thu hồi				
- Công ty TNHH Đức Thành	282.248.000	-	282.248.000	-
- Công ty TNHH Sơn Thịnh	305.471.000	-	305.471.000	-
- Công ty TNHH MTV TM & VT Đại Phú	163.020.500	-	163.020.500	-
- Công ty CP thương mại Thành Vinh	181.051.800	-	181.051.800	-
- Cty TNHH Ánh Dương	163.061.700	-	163.061.700	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	458.106.500	-	458.106.500	-
Cộng:	1.552.959.500	-	1.552.959.500	-

7. Hàng tồn kho: Không

8. Tài sản dở dang dài hạn: Không

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
Số dư đầu năm	1.472.997.493	-	942.735.650	79.490.000	2.495.223.143
Số dư cuối kỳ	1.472.997.493	-	942.735.650	79.490.000	2.495.223.143
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	1.154.901.429	-	942.735.650	79.490.000	2.177.127.079
- Khấu hao trong năm	11.226.924				11.226.924
Số dư cuối kỳ	1.166.128.353	-	942.735.650	79.490.000	2.188.354.003
III. Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	318.096.064	-	-	-	318.096.064
- Tại ngày cuối kỳ	306.869.140	-	-	-	306.869.140

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình: Không

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính: Không

12. Tài sản sinh học: Không

12.1. Tài sản sinh học khác, trừ súc vật cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành

12.2. Súc vật cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành

13. Tăng, giảm bất động sản đầu tư: Không

14. Chi phí chờ phân bổ:

	Số cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn	-	-
b. Dài hạn	-	-
Cộng:	-	-

15. Tài sản khác:

	Số cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn	-	-
b. Dài hạn	-	-
Cộng:	-	-

16. Vay và nợ thuê tài chính:

	Số cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
b. Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng:	-	-	-	-	-	-

c. Các khoản nợ thuê tài chính

17. Phải trả người bán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

	Số cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ng	-	-	3.850.000	3.850.000
- Tổng Công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam			3.850.000	3.850.000
- Phải trả các đối tượng khác		-		
b. Các khoản phải trả người bán dả	-	-	-	-
- Khách hàng...(10% trở nên)	-	-	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	-	-	-	-
Cộng:	-	-	3.850.000	3.850.000
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-
- Khách hàng...(10% trở nên)	-	-	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	-	-	-	-
Cộng:	-	-	-	-
d. Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-	-	-

18. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Phải trả cổ tức, lợi nhuận *	-	1.631.409.000
Cộng	-	1.631.409.000

19. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Khoản mục	Số đầu năm	Số phải thu/nộp trong năm	Số thực nộp/thu trong năm	Số cuối năm
a. Phải nộp				
- Thuế thu nhập cá nhân	86.577.450	496.136.700	171.834.900	410.879.250
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	-	1.747.675	-	1.747.675
Cộng:	86.577.450	497.884.375	171.834.900	412.626.925
b. Phải thu				
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	672.496.722	-	-	672.496.722
- Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-
- Tiền thuê đất	22.990.964	114.954.816	91.963.852	-
Cộng:	695.487.686	114.954.816	91.963.852	672.496.722

20. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn	-	48.000.000
- Các khoản trích trước khác: Phí kiểm toán		48.000.000
b. Dài hạn	-	-
Cộng:	-	48.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

21. Phải trả khác

	Số cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	1.631.409.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	11.945.523	18.049.523
Cộng:	11.945.523	1.649.458.523

b. Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán

22. Doanh thu chờ phân bổ: Không

23. Trái phiếu phát hành: Không

24. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả: Không

25. Dự phòng phải trả

Khoản mục	Số đầu năm	Số dự phòng tăng trong năm	Số dự phòng giảm trong năm	Số cuối năm
a. Ngắn hạn				
- Dự phòng chi phí hoàn nguyên môi trường (*)	10.987.755.491	-	301.557.000	10.686.198.491
Cộng:	10.987.755.491	0	301.557.000	10.686.198.491
b. Dài hạn				
- Dự phòng chi phí hoàn nguyên môi trường (*)	366.297.106	-	-	366.297.106
Cộng:	366.297.106	-	-	366.297.106

(*) Chi phí hoàn nguyên môi trường là tổng chi phí ước tính phải bỏ ra để phục hồi môi trường sau khai khi kết thúc khai thác theo các đề án cải tạo phục hồi môi trường của Công ty đã được UBND tỉnh Hải Dương phê duyệt. Dự phòng chi phí hoàn nguyên môi trường cuối kỳ bao gồm các mỏ Hàm Long, Áng Bát, Tân Sơn, Áng Rong.

26. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả: Không

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

27. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2025	32.628.180.000	-	10.196.355.622	42.824.535.622
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	8.253.549.799	8.253.549.799
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-
- Quỹ khen thưởng phúc lợi(i)	-	-	(120.000.000)	(120.000.000)
- Chia cổ tức (i)	-	-	(3.262.818.000)	(3.262.818.000)
Số dư tại ngày 31/12/2025	32.628.180.000	-	15.067.087.421	47.695.267.421
Điều chỉnh hồi tố				-
Số dư tại ngày 01/01/2026	32.628.180.000	-	15.067.087.421	47.695.267.421
- Tăng vốn trong kỳ				-
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	22.426.630.474	22.426.630.474
- Quỹ khen thưởng phúc lợi(ii)	-	-	(200.000.000)	(200.000.000)
- Chia cổ tức (ii)	-	-	(8.157.045.000)	(8.157.045.000)
Số dư cuối kỳ này	32.628.180.000	-	29.136.672.895	61.764.852.895

(i). Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết ĐHCĐ thường niên năm 2026 số 01/NQ-ĐHCĐ ngày 22/4/2026

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Đầu năm
- Ngô Quang Huy	7.972.190.000	7.972.190.000
- Phạm Hồng Thịnh	6.728.600.000	6.728.600.000
- Nguyễn Xuân Kiên	6.600.000.000	6.600.000.000
- Hồ Văn Tuấn	1.683.000.000	1.683.000.000
- Phạm Đức Khoa	2.618.900.000	2.618.900.000
- Phạm Thị Thu Hằng	1.907.620.000	1.838.120.000
- Đào Văn Tiến	2.538.490.000	2.538.490.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	2.579.380.000	2.648.880.000
Cộng:	32.628.180.000	32.628.180.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	32.628.180.000	32.628.180.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	32.628.180.000	32.628.180.000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia	9.788.454.000	-

d) Cổ phiếu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

	Số cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.262.818	3.262.818
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.262.818	3.262.818
+ Cổ phiếu phổ thông	3.262.818	3.262.818
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.262.818	3.262.818
+ Cổ phiếu phổ thông	3.262.818	3.262.818
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ (Mười ngàn đồng)		

đ) Cổ tức, lợi nhuận:

e) Lý do của tăng/giảm các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam cụ thể.

28. Chênh lệch đánh giá lại tài sản: Không

29. Chênh lệch tỷ giá: Không

30. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính

31. Phần giá trị các tài sản mà doanh nghiệp đang nắm giữ của các bên khác nhưng bị giới hạn sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các khoản nợ phải trả mà doanh nghiệp có nghĩa vụ phải thanh toán theo thỏa thuận hợp đồng hoặc theo quy định của pháp luật (ví dụ các tài sản theo hợp đồng BCC, các khoản tiền bị phong tỏa khi công ty đại chúng phát hành/chào bán cổ phiếu huy động vốn từ các cổ đông,...)

32. Các thông tin khác doanh nghiệp thấy cần thuyết minh, giải trình thêm để cung cấp thông tin hữu ích cho người sử dụng

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VNĐ

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý II/2026	Quý II/2025	6 tháng 2026	6 tháng 2025
a. Doanh thu				
- Doanh thu bán hàng		-	-	-
Cộng:	-	-	-	-
b. Doanh thu đối với các bên liên quan				
Doanh thu đối với các bên liên quan	-	-	-	-
Cộng:	-	-	-	-

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý II/2026	Quý II/2025	6 tháng 2026	6 tháng 2025
Các khoản giảm trừ doanh thu				
Cộng:	-	-	-	-

3. Giá vốn hàng bán

	Quý II/2026	Quý II/2025	6 tháng 2026	6 tháng 2025
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	-	-	-	-
Cộng:	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐSĐT

	Quý I/2026	Quý I/2025	3 tháng 2026	3 tháng 2025
Doanh thu bán, thanh lý BĐSĐT	-	-	-	-
Giá trị còn lại của BĐSĐT	-	-	-	-
Chi phí nhượng bán, thanh lý BĐSĐT	-	-	-	-
Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐSĐT	-	-	-	-

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý II/2026	Quý II/2025	6 tháng 2026	6 tháng 2025
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	560.475.304	116.959.576	981.296.155	206.511.835
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	10.249.971.500	165.616.043	22.308.761.500	165.616.043
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	91.101.981	-	91.101.981	84.000.000
Cộng:	10.901.548.785	282.575.619	23.381.159.636	456.127.878

6. Chi phí tài chính

	Quý II/2026	Quý II/2025	6 tháng 2026	6 tháng 2025
Chi phí tài chính	-	-	-	-
Cộng:	-	-	-	-

7. Thu nhập khác

	Quý II/2026	Quý II/2025	6 tháng 2026	6 tháng 2025
- Thu nhập khác	-	-	-	-
Cộng:	-	-	-	-

8. Chi phí khác

	Quý II/2026	Quý II/2025	6 tháng 2026	6 tháng 2025
- Tiền bị phạt vi phạm hành chính	-	-	30.000.000	23.944.000
Cộng:	-	-	30.000.000	23.944.000

9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý II/2026	Quý II/2025	6 tháng 2026	6 tháng 2025
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	475.230.149	422.587.101	924.529.162	815.019.667
- Chi phí nhân viên quản lý	322.868.920	265.302.060	608.079.391	532.083.120
- Chi phí khấu hao TSCĐ	5.613.462	5.613.462	11.226.924	11.226.924
- Thuế, phí, lệ phí, tiền thuê đất	74.632.661	76.499.176	139.284.406	149.301.269
- Các khoản chi phí QLDN khác	72.115.106	75.172.403	165.938.441	122.408.354
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	-	-	-	-
- Chi phí dịch vụ thuê ngoài	-	-	-	-
- Các khoản chi phí QLDN khác	-	-	-	-
c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-	-	-

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Quý II/2026	Quý II/2025	6 tháng 2026	6 tháng 2025
- Chi phí nhân công	322.868.920	265.302.060	608.079.391	532.083.120
- Chi phí khấu hao TSCĐ	5.613.462	5.613.462	11.226.924	11.226.924
- Chi phí khác bằng tiền	85.244.711	82.780.221	186.242.383	130.926.907
- Chi phí Thuế	59.225.083	68.891.358	116.702.491	140.782.716
Cộng:	475.230.149	422.587.101	922.251.189	815.019.667

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

	Quý II/2026	Quý II/2025	6 tháng 2026	6 tháng 2025
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	10.426.318.636	(71.038.592)	22.426.630.474	(313.862.899)
- Thuế tính theo thuế suất thuế TNDN hiện hành	17%	20%	17%	20%
Điều chỉnh :				
- Thu nhập không chịu thuế	(10.249.971.500)		(22.308.761.500)	-
- Chi phí không được khấu trừ	3.150.003	27.094.000	36.300.003	27.094.000
- Dự phòng thiếu/(thừa) của các năm trước	-	-	-	-
Thu nhập chịu thuế	179.497.139	(43.944.592)	154.168.977	(286.768.899)
Chi phí thuế TNDN	-	-	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại (**)	-	-	-	-
Chi phí thuế TNDN (*)	-	-	-	-

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng
2. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:
5. Mua và thanh lý công ty con trong kỳ báo cáo

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin so sánh

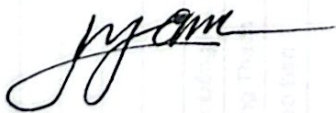
Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm Toán và Định giá Quốc Tế. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và số liệu so sánh trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 chưa được kiểm toán.

Người lập biểu



Trần Thị Vân

Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Khiêm

Phê duyệt, ngày 17 tháng 07 năm 2026

Giám đốc



Đào Văn Dũng

CÔNG TY CP KHAI THÁC, CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN HẢI DƯƠNG

Số 87-Vũ Mạnh Hùng, Khu dân cư số 2, Phường Nhị Chiểu, TP. Hải Phòng, Việt Nam

Mã số thuế: 0800282498

Mẫu số: S06 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC

Ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI PHÁT SINH CÁC TÀI KHOẢN

TỪ NGÀY: 01-01-2026 ĐẾN NGÀY: 30-06-2026

SỐ HIỆU TK	TÊN TK	DỰ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH		DỰ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
A	B	1	2	3	4	5	6
I	TÀI SẢN NGẮN HẠN	23,909,482,069	11,945,523	133,777,405,679	116,942,701,757	40,744,185,991	11,945,523
111	Tiền mặt	11,927,875		520,000,000	481,149,445	50,778,430	
1111	Tiền Việt Nam	11,927,875		520,000,000	481,149,445	50,778,430	
112	Tiền gửi ngân hàng	3,201,668,530		76,701,083,285	78,624,483,270	1,278,268,545	
1121	Tiền Việt Nam	3,201,668,530		76,701,083,285	78,624,483,270	1,278,268,545	
11211	Tiền VN gửi tại NH VietinBank Đông Hải Dương	2,902,841,051		61,915,387,650	63,699,021,150	1,119,207,551	
11212	Tiền VN gửi tại NH BIDV Hoàng Thạch	298,827,479		14,785,695,635	14,925,462,120	159,060,994	
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	18,600,000,000		55,600,000,000	37,600,000,000	36,600,000,000	
1281	Tiền gửi có kỳ hạn	18,600,000,000		55,600,000,000	37,600,000,000	36,600,000,000	
12811	Tiền gửi tại VietinBank Nhị Chiểu	11,000,000,000		41,000,000,000	35,000,000,000	17,000,000,000	
12812	Tiền gửi tại BIDV Hoàng Thạch	7,600,000,000		14,600,000,000	2,600,000,000	19,600,000,000	
131	Phải thu của khách hàng	1,552,959,500				1,552,959,500	
133	Thuế GTGT được khấu trừ	400,632,464		14,734,388		415,366,852	
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá dịch vụ	400,632,464		14,734,388		415,366,852	
138	Phải thu khác	142,293,700	11,945,523	931,588,006	237,069,042	836,812,664	11,945,523
1388	Phải thu khác	142,293,700	11,945,523	931,588,006	237,069,042	836,812,664	11,945,523
13881	Phải thu thuế TNCN từ tiền lương		11,945,523				11,945,523
13883	Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng	142,293,700		840,486,025	237,069,042	745,710,683	
13886	Lãi dự thu tiền ký quỹ			91,101,981		91,101,981	
141	Tạm ứng			10,000,000		10,000,000	

II	TÀI SẢN DÀI HẠN	40,166,261,690	3,730,086,579		4,325,669,537	35,851,819,077	3,741,313,503
211	Tài sản cố định hữu hình	2,495,223,143				2,495,223,143	
2112	Máy móc thiết bị	1,472,997,493				1,472,997,493	
2113	Phương tiện vận tải truyền dẫn	942,735,650				942,735,650	
2114	Thiết bị dụng cụ, quản lý	79,490,000				79,490,000	
214	Hao mòn tài sản cố định		2,177,127,079		11,226,924		2,188,354,003
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		2,177,127,079		11,226,924		2,188,354,003
221	Đầu tư vào công ty con	27,132,277,500				27,132,277,500	
229	Dự phòng tổn thất tài sản		1,552,959,500				1,552,959,500
2293	Dự phòng phải thu khó đòi		1,552,959,500				1,552,959,500
244	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	10,538,761,047			4,314,442,613	6,224,318,434	
2444	Ký quỹ cải tạo phục hồi MT mỏ Hàm Long	1,041,627,941				1,041,627,941	
2445	Ký quỹ cải tạo phục hồi MT mỏ Tân Sơn	1,531,598,368				1,531,598,368	
2447	Ký quỹ cải tạo phục hồi MT mỏ áng Rong	2,272,410,861				2,272,410,861	
2448	Lãi ký quỹ được hưởng	2,133,937,652			755,256,388	1,378,681,264	
2449	Ký quỹ cải tạo phục hồi MT mỏ áng Bát	3,559,186,225			3,559,186,225		
III	NỢ PHẢI TRẢ	744,570,161	13,383,014,397	11,553,708,703	9,993,157,614	674,069,725	11,751,962,872
331	Phải trả cho người bán	48,000,000	3,850,000	54,533,560	98,683,560		
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	695,487,686	86,577,450	263,798,752	612,839,191	672,496,722	412,626,925
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp	672,496,722				672,496,722	
3335	Thuế thu nhập cá nhân		86,577,450	171,834,900	496,136,700		410,879,250
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	22,990,964		91,963,852	114,954,816		
3338	Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác				1,747,675		1,747,675
33382	Các loại thuế khác				1,747,675		1,747,675
334	Phải trả công nhân viên		182,560,000	760,905,000	685,624,000		107,279,000
3341	Phải trả công nhân viên		182,560,000	760,905,000	685,624,000		107,279,000
335	Chi phí phải trả		48,000,000	48,000,000			
338	Phải trả, phải nộp khác	1,082,475	1,637,513,000	10,034,014,391	8,396,010,863	1,573,003	
3383	Bảo hiểm xã hội			233,456,391	233,456,391		
3388	Phải trả, phải nộp khác	1,082,475	1,637,513,000	9,800,558,000	8,162,554,472	1,573,003	
338801	Lợi nhuận chờ PP cho cổ đông		1,631,409,000	9,788,454,000	8,157,045,000		
338803	Phí không dùng	1,082,475		6,000,000	5,509,472	1,573,003	
338806	Phải trả khác		6,104,000	6,104,000			

352	Dự phòng phải trả		11,354,052,597	301,557,000		11,052,495,597
3524	Dự phòng phải trả khác		11,354,052,597	301,557,000		11,052,495,597
35242	Dự phòng về cải tạo phục hồi môi trường các mỏ		11,354,052,597	301,557,000		11,052,495,597
3524202	Chi phí cải tạo môi trường mỏ Bắc Tân Sơn		2,328,653,460	66,983,400		2,261,670,060
3524204	Chi phí cải tạo phục hồi môi trường mỏ Áng Rong		369,434,150	46,883,400		322,550,750
3524205	Chi phí cải tạo phục hồi môi trường mỏ Tân Sơn		1,800,696,770	46,883,400		1,753,813,370
3524206	Chi phí cải tạo phục hồi môi trường mỏ Áng bát		5,958,296,701	80,483,400		5,877,813,301
3524207	Chi phí cải tạo phục hồi môi trường mỏ Hàm Long		896,971,516	60,323,400		836,648,116
353	Quỹ khen thưởng phúc lợi		70,461,350	90,900,000	200,000,000	179,561,350
3531	Quỹ khen thưởng		70,461,350	90,900,000	200,000,000	179,561,350
IV	VỐN CHỦ SỞ HỮU		47,695,267,421	15,121,161,979	29,190,747,453	61,764,852,895
411	Nguồn vốn kinh doanh		32,628,180,000			32,628,180,000
4111	Vốn góp của chủ sở hữu		32,628,180,000			32,628,180,000
41111	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		32,628,180,000			32,628,180,000
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		15,067,087,421	15,121,161,979	29,190,747,453	29,136,672,895
4211	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước		8,444,946,622	8,357,045,000	6,622,140,799	6,710,042,421
4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		6,622,140,799	6,764,116,979	22,568,606,654	22,426,630,474
V	DOANH THU			23,381,159,636	23,381,159,636	
515	Doanh thu hoạt động tài chính			23,381,159,636	23,381,159,636	
5151	Lãi tiền gửi có kỳ hạn			979,642,189	979,642,189	
5152	Lãi tiền không kỳ hạn			1,653,966	1,653,966	
5153	Doanh thu tài chính khác			22,399,863,481	22,399,863,481	
VI	CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH			924,529,162	924,529,162	
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			924,529,162	924,529,162	
6421	Chi phí nhân viên quản lý			608,079,391	608,079,391	
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			11,226,924	11,226,924	
6425	Thuế, phí và lệ phí			139,284,406	139,284,406	
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			2,277,973	2,277,973	
6428	Chi phí bằng tiền khác			163,660,468	163,660,468	
642801	Chi phí bằng tiền khác			163,660,468	163,660,468	
VIII	CHI PHÍ KHÁC			30,000,000	30,000,000	
811	Chi phí khác			30,000,000	30,000,000	
8112	Chi phí không được trừ			30,000,000	30,000,000	

IX	XĐĐKQKD			23,523,135,816	23,523,135,816		
911	Xác định kết quả kinh doanh			23,523,135,816	23,523,135,816		
TỔNG CỘNG:		64,820,313,920	64,820,313,920	208,311,100,975	208,311,100,975	77,270,074,793	77,270,074,793

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

Trần Thị Vân

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Nguyễn Hữu Khiêm

Nguyễn Hữu Khiêm

Lập, ngày, tháng năm

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC

ĐÀO VĂN DŨNG